

Số: 06 /2025/NQ-HĐND

An Giang, ngày 29 tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định mức chi các hoạt động khuyến công
trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số 650/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức chi các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức chi các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 30 (chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Công Thương, Tài chính, Nội vụ;
- Website Chính phủ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG,
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh AG, Cổng thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác dân cử-M.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Nung

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức chi các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật (gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
- Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.
- Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

- Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước.
- Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, khuyến khích huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác, để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Các nội dung chi cho hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các quy định về điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

Điều 6. Mức chi chung hoạt động khuyến công

Mức chi chung của hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

Điều 7. Mức chi cụ thể hoạt động khuyến công thuộc ngân sách cấp tỉnh

1. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ bằng 30% nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/mô hình.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ bằng 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Điều kiện được chi hỗ trợ như sau:

a) Máy móc thiết bị tiên tiến được hỗ trợ ứng dụng là máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới. Riêng đối với dây chuyền công nghệ được hỗ trợ ứng dụng còn phải đảm bảo là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí, lắp đặt theo sơ đồ, quy trình công nghệ, vận hành đồng bộ để sản xuất sản phẩm.

b) Ứng dụng vào các khâu sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường so với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất đang sử dụng hoặc tạo ra sản phẩm mới.

4. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ bằng 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở

giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ bằng 80% giá thuê gian hàng.

5. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn của tỉnh An Giang tại nước ngoài. Hỗ trợ bằng 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của tỉnh An Giang; chi phí tổ chức khai mạc (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chi hỗ trợ bằng 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh bao gồm:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh (hai năm một lần) để đăng ký tham gia cấp khu vực và cấp quốc gia. Mức chi không quá 80 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng đạt giải cấp tỉnh 03 triệu đồng/sản phẩm.

8. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ bằng 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 40 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

10. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí nhưng không quá 120 triệu đồng/cụm liên kết.

11. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ bằng 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở.

Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất

trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

12. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ bằng 30% chi phí nhưng không quá 240 triệu đồng/cơ sở.

13. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 30% chi phí nhưng không quá 1.200 triệu đồng/cụm công nghiệp.

14. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

15. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

16. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

17. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Sở Công Thương là cơ quan quản lý kinh phí khuyến công: Được sử dụng bằng 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

b) Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp là đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công: Được chi bằng 3% trên tổng kinh phí hỗ trợ các đề án khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để chi cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng

phẩm, in ấn, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, thuê xe đi kiểm tra; tổ giúp việc; chi khác (nếu có).

c) Các chứng từ chi cho hoạt động quản lý chương trình đề án khuyến công theo điểm a, điểm b khoản này phải đúng theo chế độ hiện hành và đảm bảo hóa đơn, chứng từ theo quy định. Nội dung và kinh phí trong dự toán do cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm.

18. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 9, khoản 10, khoản 13, khoản 14, khoản 16 Điều này.

Điều 8. Mức chi cụ thể hoạt động khuyến công thuộc ngân sách các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện)

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm trong nước. Mức hỗ trợ bằng 80% giá thuê gian hàng. Điều kiện để được hỗ trợ:

a) Đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm không hỗ trợ chi phí thuê gian hàng.

b) Mỗi cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm không quá 02 gian hàng/lần tham gia và không quá 02 lần/năm.

3. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện (hàng năm). Mức chi không quá 20 triệu đồng/lần.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng đạt giải cấp huyện 1,5 triệu đồng/sản phẩm.

4. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 28 triệu đồng/nhãn hiệu.

5. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí nhưng không quá 28 triệu đồng/cơ sở.

6. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Thực hiện theo

hình thức hợp đồng đặt hàng giao nhiệm vụ với cơ quan thông tin đại chúng và tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động các lĩnh vực trên, trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

7. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công (cấp xã): Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công bằng 0,8 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

8. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Trường hợp văn bản quy định về chế độ, định mức dẫn chiếu áp dụng tại quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.